



Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

Báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2022



Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thông tin về Tổng công ty

Quyết định cổ phần hóa số 1801/2003/QĐ-BTM ngày 23 tháng 12 năm 2003

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP (“Tổng công ty”), tên cũ là Công ty Cổ phần Hóa dầu Petrolimex, là đơn vị được cổ phần hóa theo Quyết định số 1801/2003/QĐ-BTM ngày 23 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương). Thời điểm bàn giao chính thức hoạt động theo hình thức công ty cổ phần là ngày 1 tháng 3 năm 2004.

Giấy Chứng nhận
Đăng ký Doanh nghiệp số 0101463614 ngày 28 tháng 10 năm 2020

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 2 năm 2004. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Tổng công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là ngày 28 tháng 10 năm 2020.

Hội đồng Quản trị	Ông Đỗ Hữu Tạo	Chủ tịch
	Ông Hà Thanh Tuấn	Thành viên
	Ông Nguyễn Hà Trung	Thành viên
	Ông Lê Quang Tuấn	Thành viên
	Ông Trần Tuấn Linh	Thành viên
	Ông Nguyễn Thanh Khương	Thành viên
	Ông Phan Quang Phú	Thành viên (từ ngày 19/4/2022)

Ban Tổng Giám đốc	Ông Lê Quang Tuấn	Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Thanh Khương	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Đức Long	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Trần Diễm Hồng	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát	Ông Đoàn Hồng Sáng	Trưởng Ban Kiểm soát
	Ông Phạm Tuấn Phương	Thành viên Ban Kiểm soát
	Bà Đinh Thị Kiều Trang	Thành viên Ban Kiểm soát

Trụ sở đăng ký Tầng 18&19, Số 229 Phố Tây Sơn
Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa
Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán Công ty TNHH KPMG
Việt Nam



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Street, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP (“Tổng công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty phê duyệt phát hành ngày 29 tháng 3 năm 2023, được trình bày từ trang 5 đến trang 36.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

HOẠT ĐỘNG



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Tổng công ty trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 22-02-00156/1-23-1



Trương Vĩnh Phúc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 1901-2023-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, 30-03-2023

Đoàn Thanh Toàn

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3073-2019-007-1

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 130 + 140 + 150)	100		873.914.059.250	833.625.566.425
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	68.220.720.736	55.925.573.172
Tiền	111		68.220.720.736	55.925.573.172
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		128.690.930.462	97.145.674.907
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	111.381.903.171	90.017.085.444
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		13.682.452.510	6.623.509.515
Phải thu ngắn hạn khác	136	6	23.869.881.786	21.358.038.994
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(20.243.307.005)	(20.859.206.284)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	6.247.238
Hàng tồn kho	140	8	670.007.981.446	659.636.569.864
Hàng tồn kho	141		670.007.981.446	663.283.156.525
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(3.646.586.661)
Tài sản ngắn hạn khác	150		6.994.426.606	20.917.748.482
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.445.814.953	723.761.568
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		232.813.696	19.946.030.739
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	15	5.315.797.957	247.956.175
Tài sản dài hạn (200 = 220 + 240 + 250 + 260)	200		922.411.879.408	1.002.629.998.403
Tài sản cố định	220		254.680.520.419	277.981.239.765
Tài sản cố định hữu hình	221	9	252.573.190.414	276.671.356.448
<i>Nguyên giá</i>	222		704.448.340.040	687.729.489.651
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(451.875.149.626)	(411.058.133.203)
Tài sản cố định vô hình	227	10	2.107.330.005	1.309.883.317
<i>Nguyên giá</i>	228		7.978.935.312	6.949.935.312
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(5.871.605.307)	(5.640.051.995)
Tài sản dở dang dài hạn	240		8.426.073.231	9.195.673.231
Xây dựng cơ bản dở dang	242	11	8.426.073.231	9.195.673.231
Đầu tư tài chính dài hạn	250	12	592.412.407.281	638.843.116.923
Đầu tư vào công ty con	251		615.700.000.000	615.700.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết	252		66.000.000.000	66.000.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(89.287.592.719)	(42.856.883.077)
Tài sản dài hạn khác	260		66.892.878.477	76.609.968.484
Chi phí trả trước dài hạn	261	13	66.892.878.477	76.609.968.484
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.796.325.938.658	1.836.255.564.828

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310)	300		603.080.100.671	539.826.929.004
Nợ ngắn hạn	310		603.080.100.671	539.826.929.004
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	87.188.500.182	51.733.505.718
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.453.386.952	6.250.855.061
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	6.873.119.148	8.150.740.414
Phải trả người lao động	314		28.802.668.453	24.795.909.038
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	589.094.697	8.849.981.130
Phải trả ngắn hạn khác	319	17	64.219.417.663	6.159.733.009
Vay ngắn hạn	320	18	401.503.206.475	432.306.242.068
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	19	12.450.707.101	1.579.962.566
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		1.193.245.837.987	1.296.428.635.824
Vốn chủ sở hữu	410	20	1.193.245.837.987	1.296.428.635.824
Vốn cổ phần	411	21	807.988.390.000	807.988.390.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		807.988.390.000	807.988.390.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		3.561.050.000	3.561.050.000
Vốn khác của chủ sở hữu	414		466.200.000	466.200.000
Cổ phiếu quỹ	415	21	(12.730.000)	(12.730.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418	23	368.413.777.386	359.274.889.306
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (Lỗ lũy kế)/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(7.634.454.090)	104.687.231.827
- (Lỗ lũy kế)/LNST chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		-	-
- LNST năm nay	421b		(7.634.454.090)	104.687.231.827
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.796.325.938.658	1.836.255.564.828

Ngày 29 tháng 3 năm 2023

Người lập:



Nguyễn Quang Hưng
Kế toán viên

Người duyệt:



Phương Thảo Hiền
Kế toán trưởng



Lê Quang Tuấn
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022****Mẫu B 02 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2022 VND	2021 VND
Doanh thu bán hàng	01	25	1.676.415.366.827	1.511.902.902.255
Giá vốn hàng bán	11	26	1.244.720.062.769	1.085.781.657.983
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	20		431.695.304.058	426.121.244.272
Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	102.265.215.615	9.964.950.918
Chi phí tài chính	22	28	88.293.137.746	18.218.517.026
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		16.252.755.760	7.965.877.200
Chi phí bán hàng	25	29	205.649.795.860	201.584.294.374
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	87.686.198.756	82.855.611.828
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26)	30		152.331.387.311	133.427.771.962
Thu nhập khác	31		3.187.988.624	6.306.968.937
Chi phí khác	32		1.612.233.963	3.456.342.231
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		1.575.754.661	2.850.626.706
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		153.907.141.972	136.278.398.668
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	12.757.100.869	26.842.365.680
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	60		141.150.041.103	109.436.032.988

Ngày 29 tháng 3 năm 2023

Người lập:


Nguyễn Quang Hưng
Kế toán viên

Người duyệt:


Phương Thảo Hiền
Kế toán trưởng

Lê Quang Tuấn
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2022 VND	2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	153.907.141.972	136.278.398.668
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	48.003.719.639	50.393.538.982
Các khoản dự phòng	03	42.168.223.702	8.062.370.937
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	521.821.626	223.633.368
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(93.536.020.389)	(5.349.466.657)
Chi phí lãi vay	06	16.252.755.760	7.965.877.200
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	167.317.642.310	197.574.352.498
Biến động các khoản phải thu	09	(15.472.081.578)	(8.304.731.431)
Biến động hàng tồn kho	10	(6.724.824.921)	(299.520.407.996)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	36.562.719.210	21.382.210.560
Biến động chi phí trả trước	12	7.338.187.131	4.631.087.864
		189.021.642.152	(84.237.488.505)
Tiền lãi vay đã trả	14	(16.252.755.760)	(7.965.877.200)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(18.259.890.627)	(28.761.222.992)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(15.313.322.131)	(9.308.556.727)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	139.195.673.634	(130.273.145.424)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(28.540.611.576)	(19.937.564.392)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	532.035.690	-
Tiền thu lãi tiền gửi và lợi nhuận được chia	27	93.003.984.699	5.349.466.657
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	64.995.408.813	(14.588.097.735)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

(Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	2022 VND	2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền vay ngắn hạn nhận được	33	914.626.018.233	971.686.237.107
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(945.429.053.826)	(739.166.237.835)
Tiền trả cổ tức	36	(161.092.899.290)	(74.320.893.550)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(191.895.934.883)	158.199.105.722
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	12.295.147.564	13.337.862.563
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	55.925.573.172	42.587.710.609
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60) (Thuyết minh 4)	70	68.220.720.736	55.925.573.172

Ngày 29 tháng 3 năm 2023

Người lập:

Nguyễn Quang Hưng
Kế toán viên

Người duyệt:

Phương Thảo Hiền
Kế toán trưởng



Lê Quang Tuấn
Tổng Giám đốc

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP (“Tổng công ty”), trước đây là Công ty Cổ phần Hóa dầu Petrolimex, là đơn vị được cổ phần hóa theo Quyết định số 1801/2003/QĐ-BTM ngày 23 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương).

Công ty mẹ của Tổng công ty là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (“Petrolimex”), nắm giữ 79,07% vốn cổ phần.

(b) Hoạt động chính

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Tổng công ty, các hoạt động được cấp phép của Tổng công ty là:

- Kinh doanh xuất nhập khẩu dầu mỡ nhờn, nhựa đường, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm) và các mặt hàng khác thuộc lĩnh vực dầu mỏ và khí đốt;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu: vật tư, thiết bị chuyên ngành hóa dầu;
- Kinh doanh dịch vụ: vận tải, cho thuê kho bãi, pha chế, phân tích thử nghiệm, tư vấn và dịch vụ kỹ thuật hóa dầu;
- Kinh doanh bất động sản; và
- Kinh doanh dịch vụ cung ứng tàu biển.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tổng công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng công ty có 2 công ty con và 1 công ty liên kết (1/1/2022: 2 công ty con và 1 công ty liên kết) được liệt kê trong Thuyết minh 12.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 bao gồm Văn phòng Tổng công ty, Chi nhánh Hóa dầu Đà Nẵng, Chi nhánh Hóa dầu Sài Gòn và Chi nhánh Hóa dầu Cần Thơ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng công ty có 341 nhân viên (1/1/2022: 343 nhân viên).



Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tổng công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Số dư cuối năm của các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ tỷ giá mua chuyển khoản/bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm không được dùng để chia cổ tức.

(b) Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Tổng công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Tổng công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 20 năm
▪ máy móc, thiết bị	5 – 15 năm
▪ phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 – 10 năm
▪ dụng cụ văn phòng	3 – 5 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 8 năm.

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Tổng công ty không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đầu tư sàn văn phòng

Chi phí đầu tư sàn văn phòng là chi phí trả trước cho việc thuê văn phòng tại Tầng 18 Tòa nhà Mipeco, Số 229 Tây Sơn, Quận Đống Đa, Hà Nội và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian còn lại từ thời điểm thuê đến hết thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng nhà ở từ 43 đến 46 năm.

(ii) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tổng công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định pháp luật hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê đất.

(iii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa là 3 năm.

TƯ
HỮU
G
I.P

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(iv) Chi phí sửa chữa lớn

Chi phí sửa chữa lớn tài sản bao gồm các chi phí chính phát sinh định kỳ trong thời gian sử dụng của tài sản. Các chi phí này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa là 3 năm.

(j) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng, trừ những khoản dự phòng được định nghĩa ở các thuyết minh khác, được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

(l) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Cổ phiếu lẻ là cổ phiếu đại diện cho phần vốn cổ phần hình thành do gộp các phần lẻ cổ phần chia theo tỉ lệ cho nhà đầu tư. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(m) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(n) Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận trước hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

(ii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc của các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

(iii) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được thiết lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(p) Thuê tài sản

Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(q) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh.

(r) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới các công ty con và công ty liên kết của Tổng công ty, công ty mẹ và các công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ.

(s) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính trước hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Tổng công ty trong năm trước.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2022	1/1/2022
	VND	VND
Tiền mặt	3.460.840.450	3.096.593.656
Tiền gửi ngân hàng	64.759.880.286	52.828.979.516
	<hr/>	<hr/>
	68.220.720.736	55.925.573.172
	<hr/>	<hr/>

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Các công ty liên quan		
Các công ty thuộc Petrolimex	43.260.538.540	29.905.466.473
Các bên khác		
Total Lubrificants Hong Kong Limited	12.103.761.274	4.720.967.819
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Việt Nam	7.466.476.911	7.466.476.911
Công ty TNHH Dầu khí Đông Á	4.560.874.010	1.399.286.350
Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn Dương Vinashin	2.530.240.776	2.530.240.776
Công ty TNHH MTV Hàng hải Viễn Đông	2.042.297.695	2.042.297.695
Các khách hàng khác	39.417.713.965	41.952.349.420
	111.381.903.171	90.017.085.444

Khoản phải thu thương mại từ các công ty liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và có thời hạn thu hồi là 30 đến 45 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

6. Phải thu khác

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Các công ty liên quan		
Phải thu khác từ Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex – công ty con	5.110.505.885	3.534.285.847
Phải thu khác từ Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex – công ty con	13.405.994.510	10.180.203.732
	18.516.500.395	13.714.489.579
Các bên khác		
Tạm ứng cho nhân viên phục vụ công tác	1.433.565.584	1.735.114.736
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	3.919.815.807	5.908.434.679
	23.869.881.786	21.358.038.994

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTPC
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

7. Nợ xấu và nợ khó đòi

	31/12/2022			1/1/2022				
	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Nợ quá hạn								
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Việt Nam	Trên 3 năm	7.466.476.911	(7.466.476.911)	-	Trên 3 năm	7.466.476.911	(7.466.476.911)	-
Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn Dương Vinashin	Trên 3 năm	2.530.240.776	(2.530.240.776)	-	Trên 3 năm	2.530.240.776	(2.530.240.776)	-
Công ty TNHH MTV Hàng hải Viễn Đông Công ty TNHH TMI&VT	Trên 3 năm	2.042.297.695	(2.042.297.695)	-	Trên 3 năm	2.042.297.695	(2.042.297.695)	-
Hoàng Phát	Trên 3 năm	1.926.286.342	(1.926.286.342)	-	Trên 3 năm	1.976.286.342	(1.976.286.342)	-
Các công ty khác	Trên 3 năm	5.589.945.988	(5.371.669.668)	218.276.320	Trên 3 năm	6.141.323.386	(6.141.323.386)	-
Các công ty khác	2 - 3 năm	52.089.400	(36.462.580)	15.626.820	2 - 3 năm	341.230.121	(238.861.085)	102.369.036
Các công ty khác	1 - 2 năm	1.465.152.045	(732.576.023)	732.576.022	1 - 2 năm	787.445.902	(393.722.951)	393.722.951
Các công ty khác	6 tháng - 1 năm	457.656.700	(137.297.010)	320.359.690	6 tháng - 1 năm	233.323.793	(69.997.138)	163.326.655
		21.530.145.857	(20.243.307.005)	1.286.838.852		21.518.624.926	(20.859.206.284)	659.418.642
Trong đó:								
Dự phòng phải thu khó đòi - ngắn hạn			(20.243.307.005)				(20.859.206.284)	

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Biến động trong năm của dự phòng phải thu khó đòi ngắn hạn như sau:

	2022	2021
	VND	VND
Số dư đầu năm	20.859.206.284	21.848.707.921
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(615.899.279)	(989.501.637)
Số dư cuối năm	<u>20.243.307.005</u>	<u>20.859.206.284</u>

8. Hàng tồn kho

	31/12/2022		1/1/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	58.410.730.560	-	34.526.249.736	-
Nguyên vật liệu	270.503.159.348	-	271.001.662.150	-
Công cụ và dụng cụ	7.381.972.111	-	10.273.383.728	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	53.870.029.232	-	49.464.873.338	-
Thành phẩm, hàng hóa	279.842.090.195	-	298.016.987.573	(3.646.586.661)
	<u>670.007.981.446</u>	<u>-</u>	<u>663.283.156.525</u>	<u>(3.646.586.661)</u>

Biến động trong năm của dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	2022	2021
	VND	VND
Số dư đầu năm	3.646.586.661	3.097.702.761
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong năm	(3.646.586.661)	548.883.900
Số dư cuối năm	<u>-</u>	<u>3.646.586.661</u>

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Dụng cụ văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	282.821.529.817	328.747.004.813	49.864.979.863	26.295.975.158	687.729.489.651
Tăng trong năm	5.060.723.791	9.009.811.344	1.283.909.091	3.210.633.794	18.565.078.020
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	46.629.630	430.000.000	2.975.443.152	-	3.452.072.782
Thanh lý	-	(3.298.889.868)	(1.893.234.095)	(106.176.450)	(5.298.300.413)
Số dư cuối năm	287.928.883.238	334.887.926.289	52.231.098.011	29.400.432.502	704.448.340.040
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	156.231.368.283	203.287.850.799	33.048.887.721	18.490.026.400	411.058.133.203
Khấu hao trong năm	17.930.772.666	21.314.193.539	2.940.030.577	3.930.320.054	46.115.316.836
Thanh lý	-	(3.298.889.868)	(1.893.234.095)	(106.176.450)	(5.298.300.413)
Số dư cuối năm	174.162.140.949	221.303.154.470	34.095.684.203	22.314.170.004	451.875.149.626
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	126.590.161.534	125.459.154.014	16.816.092.142	7.805.948.758	276.671.356.448
Số dư cuối năm	113.766.742.289	113.584.771.819	18.135.413.808	7.086.262.498	252.573.190.414

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 có các tài sản với nguyên giá 162.517 triệu VND (1/1/2022: 155.084 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	6.949.935.312
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	1.029.000.000
	<hr/>
Số dư cuối năm	7.978.935.312
	<hr/>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	5.640.051.995
Khấu hao trong năm	231.553.312
	<hr/>
Số dư cuối năm	5.871.605.307
	<hr/>
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	1.309.883.317
Số dư cuối năm	2.107.330.005
	<hr/>

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 có tài sản với nguyên giá 3.814 triệu VND (1/1/2022: 3.814 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

11. Xây dựng cơ bản dở dang

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	9.195.673.231	17.514.033.621
Tăng trong năm	3.711.472.782	3.048.597.989
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(3.452.072.782)	(6.816.958.379)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(1.029.000.000)	-
Biến động khác	-	(4.550.000.000)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	8.426.073.231	9.195.673.231
	<hr/>	<hr/>

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của tài sản chờ lắp đặt và một số công trình khác.

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTPC

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

12. Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2022				1/1/2022							
	Địa chỉ	Số lượng cổ phiếu	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Số lượng cổ phiếu	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	
Đầu tư góp vốn vào công ty con												
▪ Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	Hà Nội		100%	361.400.000.000	-	(*)		100%	361.400.000.000	-	(*)	
▪ Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex	Hà Nội		100%	254.300.000.000	(24.985.562.683)	(*)		100%	254.300.000.000	-	(*)	
				<u>615.700.000.000</u>	<u>(24.985.562.683)</u>				<u>615.700.000.000</u>	<u>-</u>		
Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết												
▪ Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	Hải Phòng	6.600.000	43,78%	66.000.000.000	(64.302.030.036)	(*)	6.600.000	43,78%	66.000.000.000	(42.856.883.077)	(*)	
				<u>681.700.000.000</u>	<u>(89.287.592.719)</u>				<u>681.700.000.000</u>	<u>(42.856.883.077)</u>		

(*) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính dài hạn chưa được thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá gốc.

Biến động trong năm của dự phòng đầu tư tài chính dài hạn như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	42.856.883.077	34.353.894.403
Trích lập dự phòng trong năm	46.430.709.642	8.502.988.674
Số dư cuối năm	<u>89.287.592.719</u>	<u>42.856.883.077</u>

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTPC

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

13. Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đầu tư sàn văn phòng VND	Chi phí đất trả trước VND	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí sửa chữa lớn VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	29.921.191.278	14.664.093.360	10.235.168.649	21.789.515.197	76.609.968.484
Tăng trong năm	-	-	4.953.544.739	9.714.826.610	14.668.371.349
Phân bổ trong năm	(1.092.845.899)	(564.003.592)	(6.734.251.703)	(15.994.360.162)	(24.385.461.356)
Số dư cuối năm	28.828.345.379	14.100.089.768	8.454.461.685	15.509.981.645	66.892.878.477

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022****(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***14. Phải trả người bán ngắn hạn**

Phải trả người bán ngắn hạn chi tiết theo nhà cung cấp lớn và nhà cung cấp là công ty liên quan:

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Các công ty liên quan		
Các công ty thuộc Petrolimex	741.950.528	483.238.372
Công ty TNHH Castrol BP PETCO	477.995.692	1.846.742.879
	<hr/>	<hr/>
	1.219.946.220	2.329.981.251
Các bên khác		
Exxonmobil Asia Pacific Pte. Ltd.	57.497.790.000	21.300.770.000
Công ty TNHH Brenntag Việt Nam	5.382.256.000	-
ELF Lubrifiants Paris	4.332.230.194	666.373.140
Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí Xăng dầu Đồng Nai	3.300.000.000	2.605.680.000
Công ty TNHH Châu Phước Thành	3.069.430.846	2.609.542.841
Công ty TNHH Công nghệ và Thương mại Lạc Hồng	1.730.344.718	1.411.956.079
Công ty TNHH Thương mại Gia Bảo Lộc	1.480.800.000	480.480.000
Ducac Chemical Co. Ltd.	1.224.752.760	5.530.396.056
Các nhà cung cấp khác	7.950.949.444	14.798.326.351
	<hr/>	<hr/>
	87.188.500.182	51.733.505.718
	<hr/>	<hr/>

Khoản phải trả thương mại đối với các công ty liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

T.T.
HẠN
2 HỘ

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

15. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước

	1/1/2022		Số phát sinh trong năm		Số đã khấu trừ trong năm		31/12/2022	
	Phải thu VND	Phải nộp VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số đã khấu trừ trong năm VND	Phải thu VND	Phải nộp VND	
Thuế giá trị gia tăng	-	1.780.333.181	313.317.418.355	(106.335.845.899)	(204.706.550.395)	-	4.055.355.242	
Thuế nhập khẩu	-	-	5.445.444.765	(5.445.444.765)	-	-	-	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	247.956.175	1.250.009.199	12.757.100.869	(18.259.890.627)	-	5.315.797.957	815.061.223	
Thuế bảo vệ môi trường	-	4.494.513.452	26.085.754.106	(29.917.270.714)	-	-	662.996.844	
Thuế thu nhập cá nhân	-	625.884.582	7.488.812.986	(6.774.991.729)	-	-	1.339.705.839	
Thuế khác	-	-	1.043.672.615	(1.043.672.615)	-	-	-	
	247.956.175	8.150.740.414	366.138.203.696	(167.777.116.349)	(204.706.550.395)	5.315.797.957	6.873.119.148	

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Chi phí hỗ trợ bán hàng dầu mỡ nhờn	446.206.590	7.754.659.880
Chi phí phải trả khác	142.888.107	1.095.321.250
	<hr/> 589.094.697	<hr/> 8.849.981.130

17. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Phải trả cổ tức	58.936.001.910	1.875.473.000
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội	1.753.770.235	1.308.479.240
Các khoản phải trả khác	3.529.645.518	2.975.780.769
	<hr/> 64.219.417.663	<hr/> 6.159.733.009

18. Vay ngắn hạn

	1/1/2022 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	Biến động trong năm		31/12/2022 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND
		Tăng VND	Giảm VND	
Vay ngắn hạn	432.306.242.068	914.626.018.233	(945.429.053.826)	401.503.206.475
				<hr/> 401.503.206.475

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm (%)	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	6,5 – 8,2	214.910.899.660	257.377.368.696
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	VND	5,1 – 7,25	117.401.209.744	91.675.731.720
Ngân hàng TMCP Quân Đội	VND	8,49	69.191.097.071	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội	USD	2,6	-	77.513.747.358
Ngân Hàng TMCP Xăng Dầu Petrolimex	VND	5,0	-	5.739.394.294
			401.503.206.475	432.306.242.068

Các khoản vay ngắn hạn được dùng để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Tổng công ty. Các khoản vay này không có tài sản đảm bảo và được thực hiện theo hạn mức hoặc hợp đồng tín dụng với thời hạn vay từ 3 tháng đến 5 tháng.

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo sự phê duyệt của các Cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng, phúc lợi cho nhân viên của Tổng công ty theo chính sách khen thưởng, phúc lợi của Tổng công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	1.579.962.566	1.298.092.804
Trích lập trong năm	26.184.066.666	9.590.426.489
Sử dụng trong năm	(15.313.322.131)	(9.308.556.727)
Số dư cuối năm	12.450.707.101	1.579.962.566

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTPC

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

20. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư ngày 1/1/2021	807.988.390.000	3.561.050.000	466.200.000	(12.730.000)	350.266.833.180	20.463.604.691	54.248.464.440	1.236.981.812.311
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	109.436.032.988	109.436.032.988
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	-	9.008.056.126	-	(9.008.056.126)	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(9.590.426.489)	(9.590.426.489)
Chia cổ tức (Thuyết minh 22)	-	-	-	-	-	-	(40.398.783.000)	(40.398.783.000)
Biến động khác	-	-	-	-	-	-	14	14
Số dư ngày 1/1/2022	807.988.390.000	3.561.050.000	466.200.000	(12.730.000)	359.274.889.306	20.463.604.691	104.687.231.827	1.296.428.635.824
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	141.150.041.103	141.150.041.103
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	-	9.138.888.080	-	(9.138.888.080)	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(26.184.066.666)	(26.184.066.666)
Chia cổ tức (Thuyết minh 22)	-	-	-	-	-	-	(218.153.428.200)	(218.153.428.200)
Biến động khác	-	-	-	-	-	-	4.655.926	4.655.926
Số dư ngày 31/12/2022	807.988.390.000	3.561.050.000	466.200.000	(12.730.000)	368.413.777.386	20.463.604.691	(7.634.454.090)	1.193.245.837.987

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

21. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng công ty là:

	31/12/2022 và 1/1/2022	
	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	80.798.839	807.988.390.000
Vốn cổ phần đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	80.798.839	807.988.390.000
Cổ phiếu quỹ		
Cổ phiếu phổ thông	1.273	12.730.000
Số cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	80.797.566	807.975.660.000

Vốn cổ phần của Tổng công ty, chi tiết theo các cổ đông như sau:

Cổ đông	31/12/2022		1/1/2022	
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	638.892.590.000	79,07%	638.892.590.000	79,07%
Các cổ đông khác	169.095.800.000	20,93%	169.095.800.000	20,93%
	807.988.390.000	100,00%	807.988.390.000	100,00%

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Tổng công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

22. Cổ tức

Tại cuộc họp ngày 19 tháng 4 năm 2022, Đại hội đồng cổ đông của Tổng công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức 121.196.349.000 VND (1.500 VND trên một cổ phiếu) từ nguồn lợi nhuận năm 2021. Ngoài ra, tại cuộc họp ngày 11 tháng 11 năm 2022, Hội đồng Quản trị của Tổng công ty đã quyết định tạm phân phối khoản cổ tức 96.957.079.200 VND (1.200 VND trên một cổ phiếu) từ nguồn lợi nhuận năm 2022.



Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

23. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

24. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Ngoại tệ các loại

	31/12/2022		1/1/2022	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
Đô la Mỹ (“USD”)	1.462	34.690.412	10.860	248.909.826
Euro (“EUR”)	190	5.411.263	200	5.722.367
		40.101.675		254.632.193

(b) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày báo cáo, Tổng công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán riêng:

	31/12/2022 VND	1/1/2022 VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký hợp đồng	53.293.000.000	76.813.000.000

25. Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán, không bao gồm thuế giá trị gia tăng, thuế bảo vệ môi trường.

Doanh thu bán hàng của Tổng công ty bao gồm:

	2022 VND	2021 VND
Bán dầu mỡ nhờn	1.616.582.745.461	1.455.674.100.409
Bán hàng hóa khác	59.832.621.366	56.228.801.846
	1.676.415.366.827	1.511.902.902.255



Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***26. Giá vốn hàng bán**

	2022 VND	2021 VND
Giá vốn dầu mỡ nhờn	1.188.579.853.744	1.031.278.149.385
Giá vốn hàng hóa khác	59.786.795.686	53.954.624.698
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.646.586.661)	548.883.900
	<hr/>	<hr/>
	1.244.720.062.769	1.085.781.657.983

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	2022 VND	2021 VND
Lãi tiền gửi và cho vay	1.326.912.780	600.668.293
Lợi nhuận được chia	91.677.071.919	4.748.798.364
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	9.261.230.916	4.615.484.261
	<hr/>	<hr/>
	102.265.215.615	9.964.950.918

28. Chi phí tài chính

	2022 VND	2021 VND
Chi phí lãi vay	16.252.755.760	7.965.877.200
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	24.907.840.010	1.006.066.141
Dự phòng tổn thất đầu tư	46.430.709.642	8.502.988.674
Chiết khấu thanh toán	701.832.334	743.585.011
	<hr/>	<hr/>
	88.293.137.746	18.218.517.026

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***29. Chi phí bán hàng**

	2022 VND	2021 VND
Chi phí nhân viên	24.556.950.205	23.449.633.832
Chi phí vận chuyển	24.214.875.841	24.195.484.121
Chi phí hỗ trợ bán hàng	64.611.149.031	68.469.657.146
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	57.087.598.727	46.914.592.468
Chi phí khấu hao	5.573.696.889	4.417.666.100
Chi phí sửa chữa	3.042.850.236	3.000.550.574
Chi phí bán hàng khác	26.562.674.931	31.136.710.133
	<hr/>	<hr/>
	205.649.795.860	201.584.294.374

30. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2022 VND	2021 VND
Chi phí nhân viên	47.396.987.665	43.910.600.146
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.581.384.438	4.700.946.533
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.719.039.751	2.349.671.762
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	32.988.786.902	31.894.393.387
	<hr/>	<hr/>
	87.686.198.756	82.855.611.828

31. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2022 VND	2021 VND
Chi phí nguyên vật liệu	1.017.829.579.201	992.101.963.437
Chi phí nhân viên	103.828.214.317	103.281.517.932
Chi phí khấu hao và phân bổ	48.003.719.639	50.393.538.982
Chi phí dịch vụ mua ngoài	55.427.731.105	43.418.758.113
Chi phí khác	193.808.711.742	264.465.873.623
	<hr/>	<hr/>

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022****(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***32. Thuế thu nhập doanh nghiệp****(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng**

	2022	2021
	VND	VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	12.757.100.869	26.842.365.680

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2022	2021
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	153.907.141.972	136.278.398.668
Thuế tính theo thuế suất của Tổng công ty	30.781.428.394	27.255.679.734
Chi phí không được khấu trừ thuế	311.086.859	536.445.619
Thu nhập không bị tính thuế	(18.335.414.384)	(949.759.673)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	12.757.100.869	26.842.365.680

(c) Thuế suất áp dụng

Tổng công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

33. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng, trong năm Tổng công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2022 VND	2021 VND
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam - Công ty mẹ		
Cổ tức	172.500.999.300	31.944.629.500
Công ty con		
Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	77.974.723	45.555.600
Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex		
Lợi nhuận được chia	91.677.071.919	4.748.798.364
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	1.551.208.360	1.342.804.200
Mua hàng hóa	330.093.427	48.701.500
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP		
Bán hàng hóa	1.144.360.500	572.763.310
Các công ty liên quan		
Các công ty xăng dầu thuộc Petrolimex		
Bán hàng hóa	1.294.382.186.099	1.203.964.430.188
Mua hàng hóa và dịch vụ	18.734.449.407	12.747.295.644
Công ty TNHH Castrol BP PETCO		
Mua hàng hóa và dịch vụ	11.380.727.381	15.466.127.013

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Thù lao, lương, thưởng và phúc lợi khác của người quản lý chủ chốt

	2022	2021
	VND	VND
Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tiền lương, thù lao và thưởng	1.283.632.202	1.230.510.595
Tổng Giám đốc Tiền lương và thưởng	1.248.060.193	1.181.628.638
Phó Tổng Giám đốc 1 Tiền lương và thưởng	1.011.932.120	817.946.450
Phó Tổng Giám đốc 2 Tiền lương và thưởng	654.912.000	-
Phó Tổng Giám đốc 3 Tiền lương và thưởng	654.912.000	-
Thành viên Hội đồng Quản trị 1 Tiền lương, thù lao và thưởng	1.248.060.193	1.181.628.638
Thành viên Hội đồng Quản trị 2 Tiền lương, thù lao và thưởng	903.496.518	845.725.284
Thành viên Hội đồng Quản trị 3 Tiền lương, thù lao và thưởng	1.011.932.120	817.946.450
Thành viên Hội đồng Quản trị 4 Tiền lương, thù lao và thưởng	180.699.303	181.600.857
Thành viên Hội đồng Quản trị 5 Tiền lương, thù lao và thưởng	180.699.303	155.465.258
Thành viên Hội đồng Quản trị 6 Tiền lương, thù lao và thưởng	81.866.000	-
Trưởng Ban Kiểm soát Tiền lương, thù lao và thưởng	903.496.518	845.725.284
Thành viên Ban Kiểm soát 1 Tiền lương, thù lao và thưởng	542.995.702	494.297.100
Thành viên Ban Kiểm soát 2 Tiền lương, thù lao và thưởng	96.785.399	58.231.420

Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

34. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Ngày 29 tháng 3 năm 2023

Người lập:



Nguyễn Quang Hưng
Kế toán viên

Người duyệt:



Phương Thảo Hiền
Kế toán trưởng



Lê Quang Tuấn
Tổng Giám đốc